



shǒu wèi

守卫

noun / verb · guard

Example Sentences

liǎng gè shǒu wèi zhàn zài dà mén liǎng cè yī dòng bù dòng
两个守卫站在大门两侧，一动不动。

Two guards stood on either side of the gate, motionless.

shì bīng men lún liú shǒu wèi zhè zuò zhòng yào de qiáo liáng
士兵们轮流守卫这座重要的桥梁。

The soldiers take turns guarding this important bridge.

Trace each character, then write the word on your own.

守	守	守	守	守	守	守	守	守		
卫	卫	卫	卫	卫	卫					